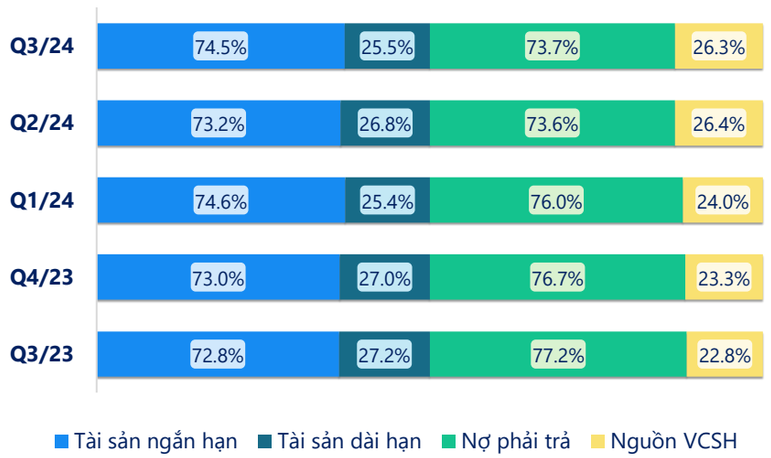
FireAnt

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	36,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,091
SL cổ phiếu LH	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,655
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,189
P/E	32.2
EPS	1,122

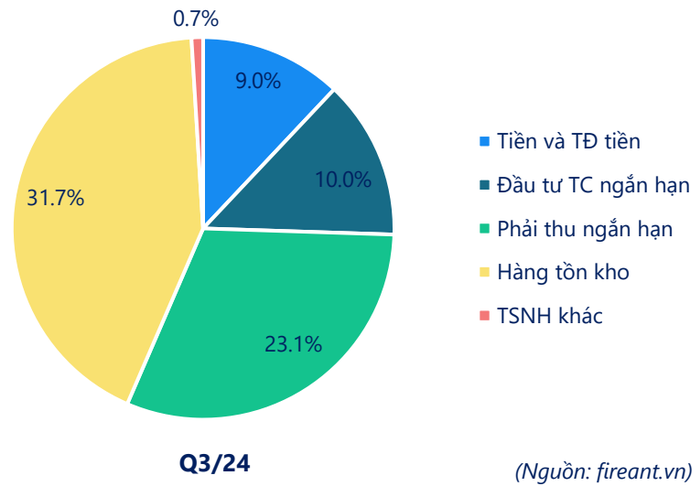
	YTD	1T	3T	6T
TDP	46.3%	2.1%	18.3%	17.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



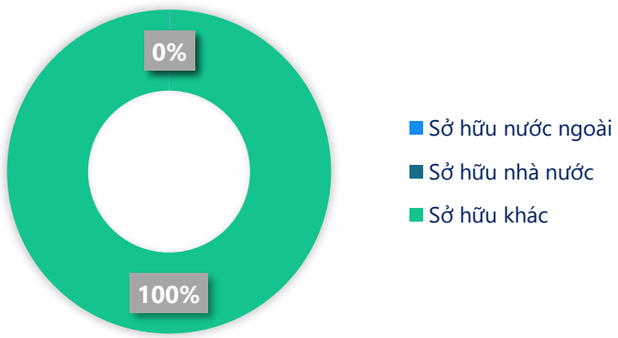
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



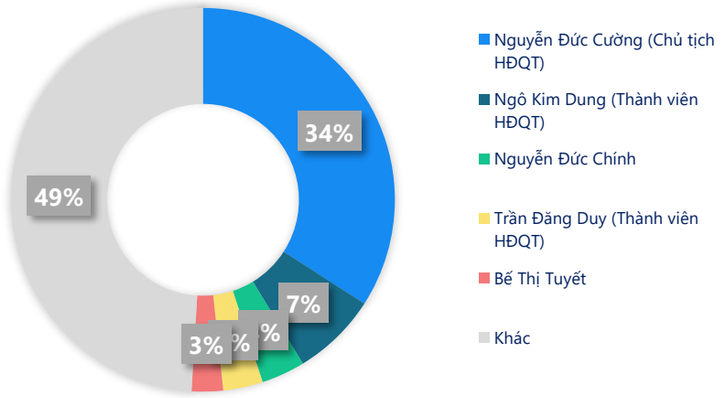
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



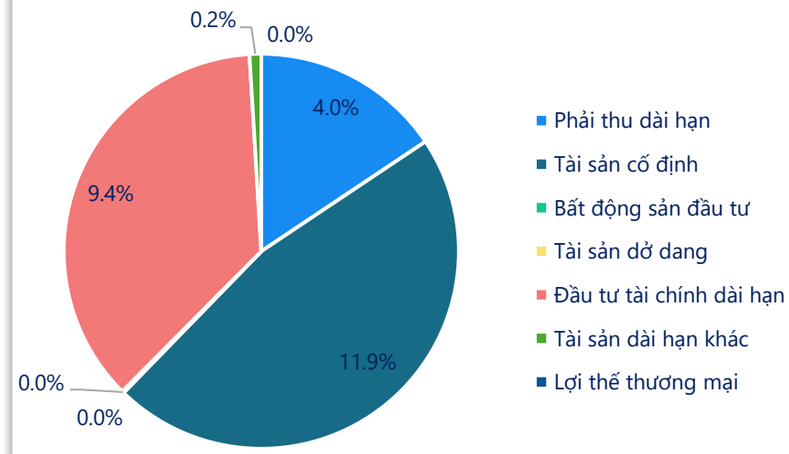
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

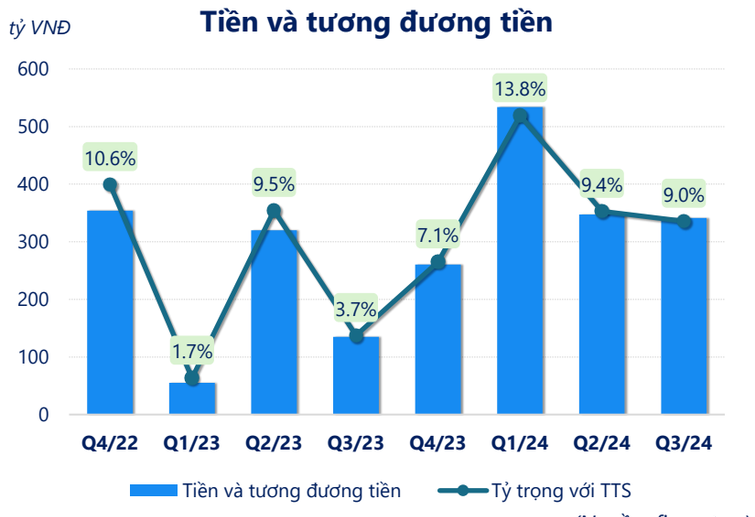


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

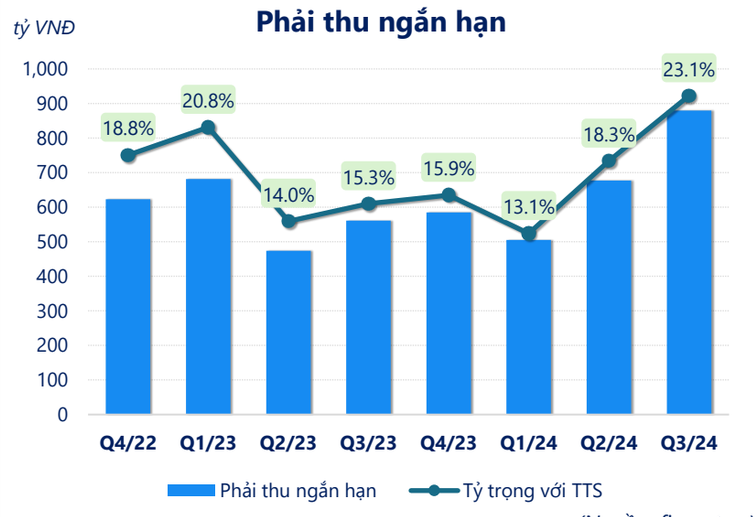
CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Tiền và tương đương tiền



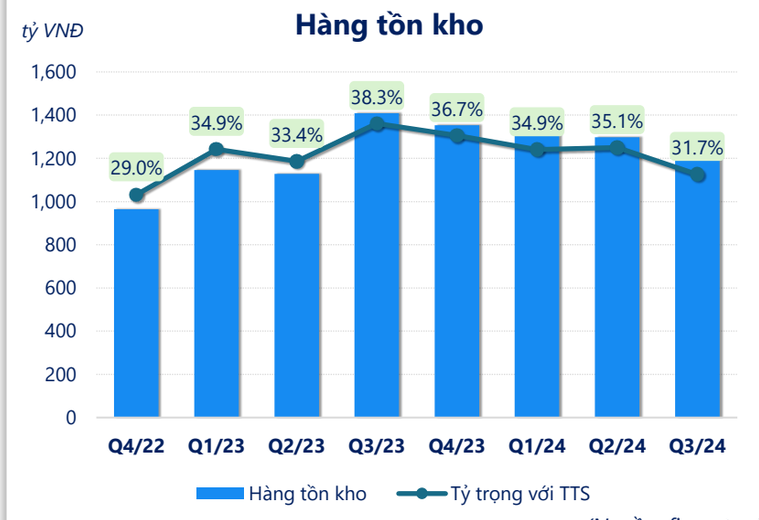
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



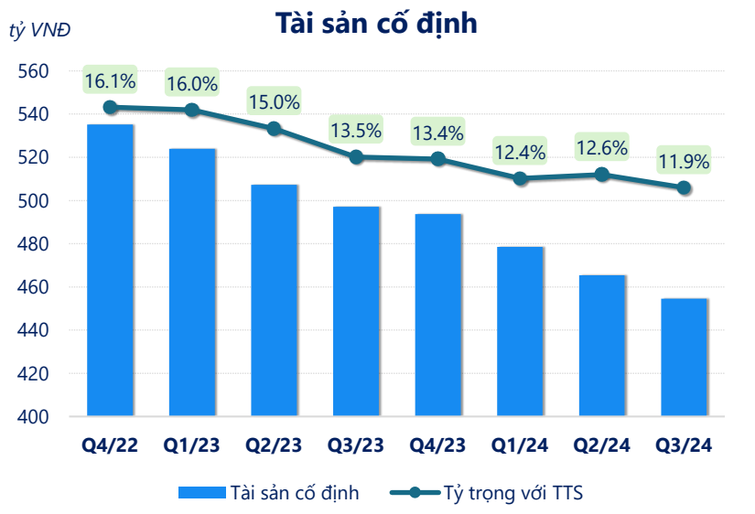
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



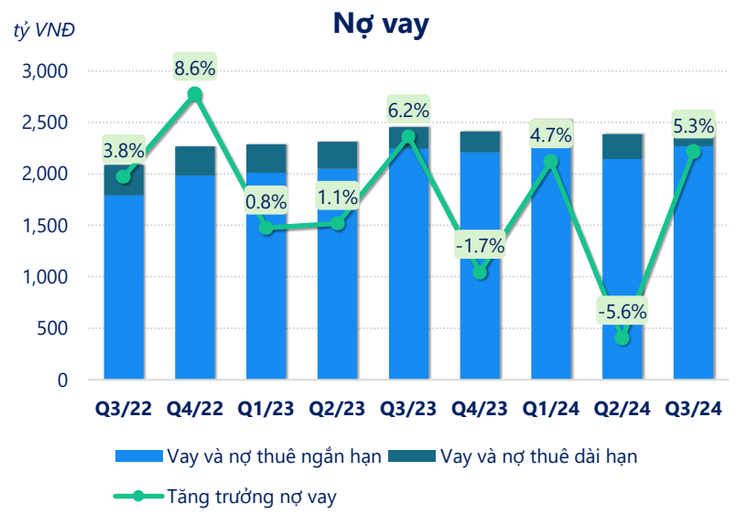
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



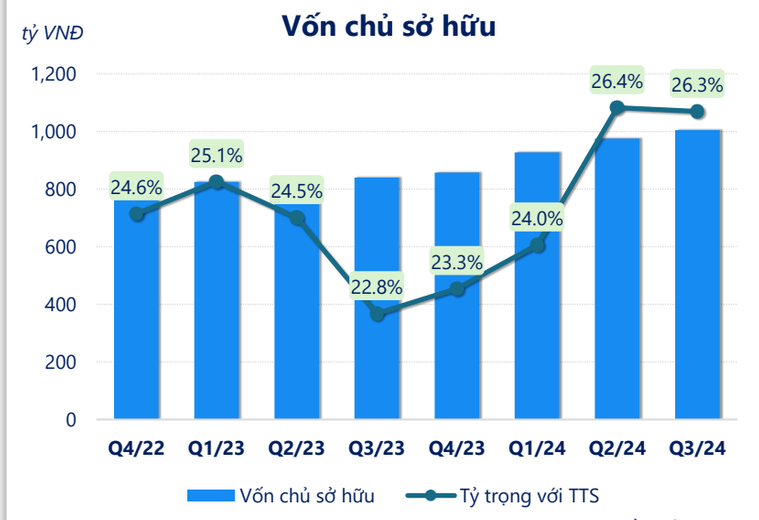
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

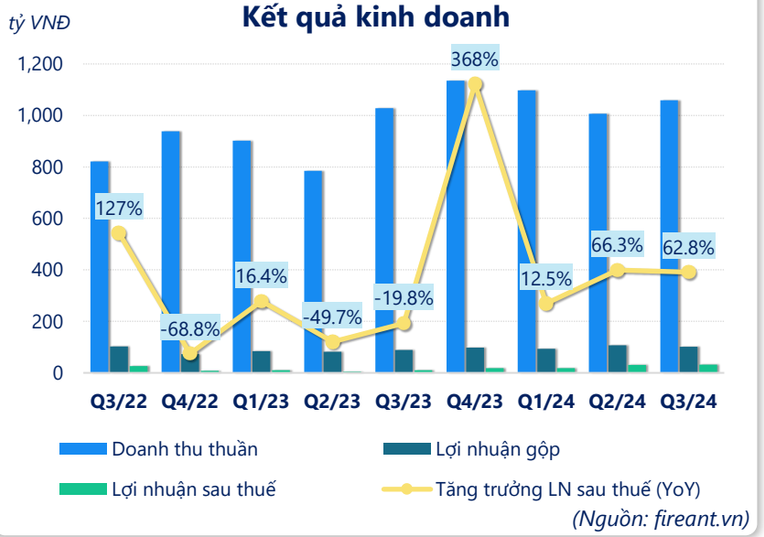


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

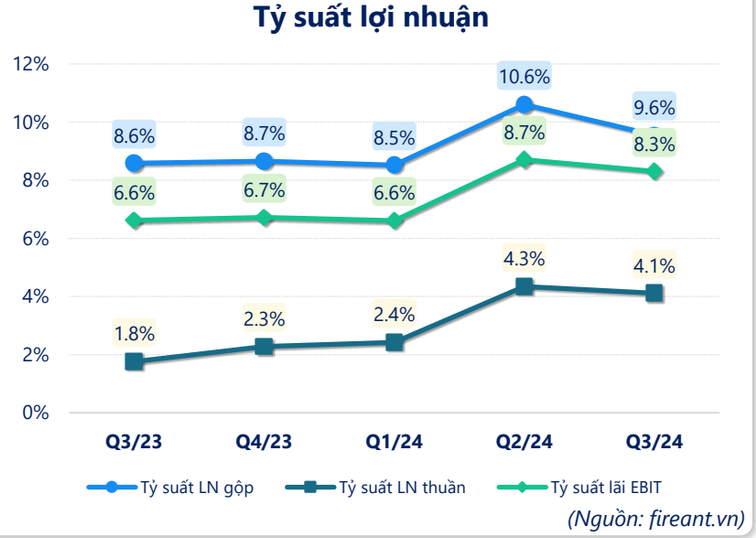
CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Kết quả kinh doanh



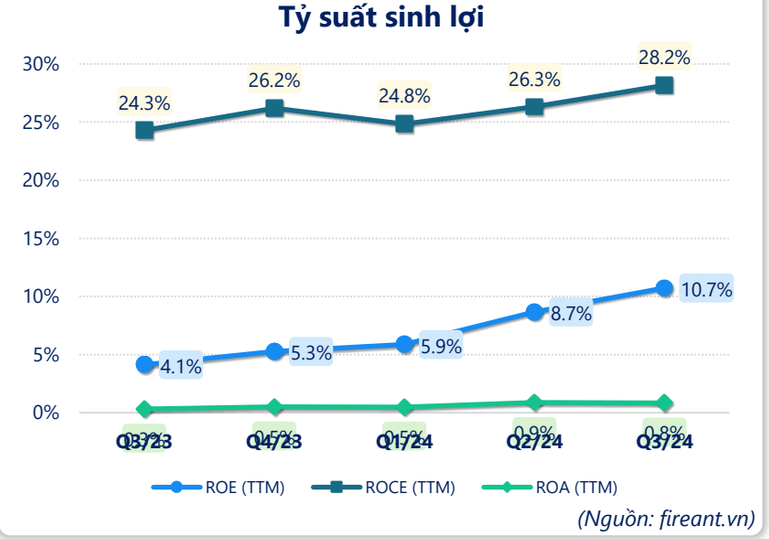
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



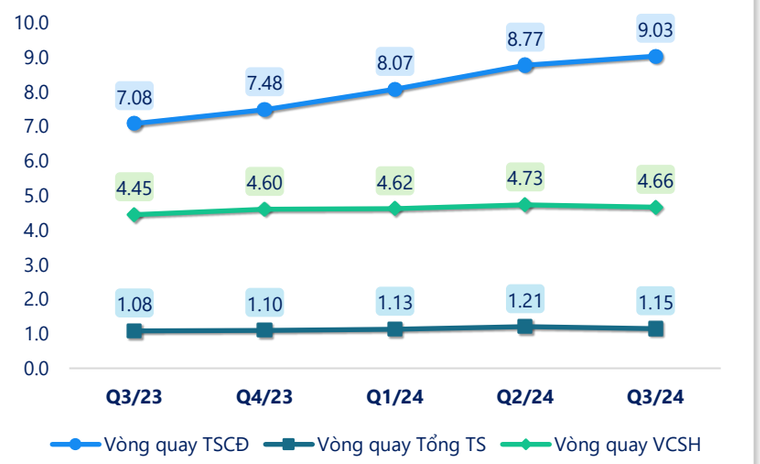
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



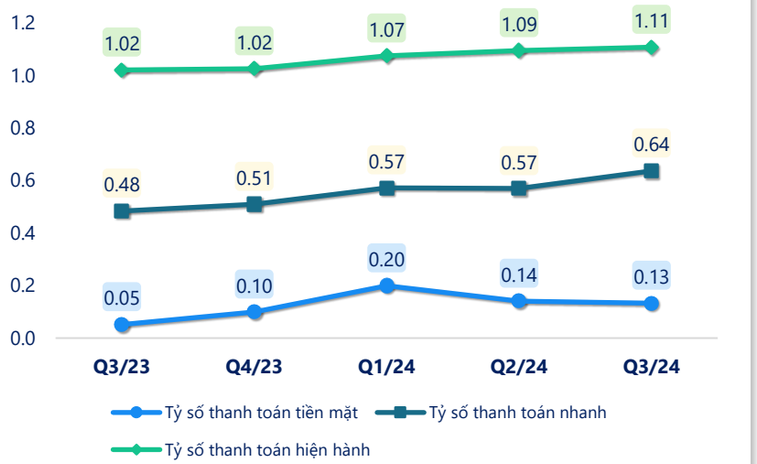
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



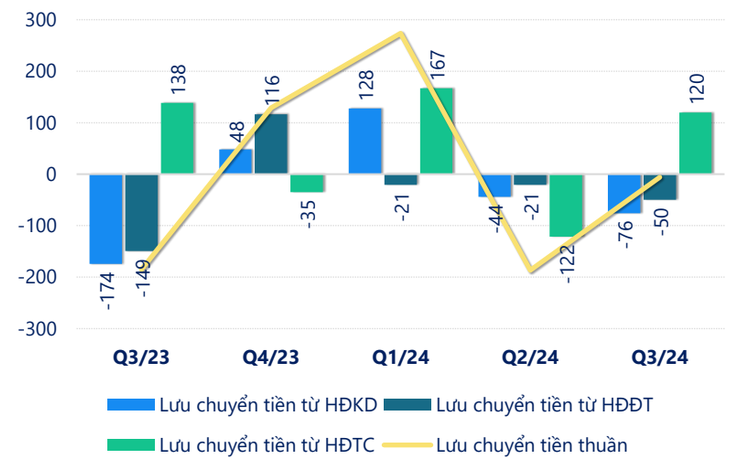
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,813**	**3,671**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,839	2,673	6.2%
Tiền và tương đương tiền	341	260	31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	383	457	-16.2%
Phải thu ngắn hạn	879	569	54.5%
Hàng tồn kho	1,207	1,353	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	27.6	33.6	-17.6%
Tài sản dài hạn	**974**	**999**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	152	160	-4.8%
Tài sản cố định	455	494	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.52	0.95	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	356	335	6.4%
Tài sản dài hạn khác	**9.36**	**9.11**	**2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,808	2,815	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**2,565**	**2,611**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,270	2,210	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	284	-27.6%
Nợ dài hạn	243	204	19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	241	201	19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,005**	**856**	**17.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,005**	**856**	**17.4%**
Vốn điều lệ	882	755	16.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,028	1,135	1,098	1,006	1,059
Giá vốn hàng bán	940	1,037	1,004	899	958
Lợi nhuận gộp	88.3	98.2	93.5	107	101
Doanh thu HĐTC	18.5	11.4	13.1	13.8	11.2
Chi phí TC	57.0	51.8	49.2	46.9	47.5
Chi phí lãi vay	50.7	50.4	47.2	44.9	45.3
LN trong công ty LKLD	-3.46	-3.22	-1.07	-0.48	6.01
Chi phí bán hàng	12.8	12.0	12.7	13.1	13.2
Chi phí QLDN	15.5	16.6	17.0	16.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	18.1	25.9	26.6	43.7	43.5
Lợi nhuận khác	-0.69	-0.07	-1.29	-1.05	-0.98
LN trước thuế	17.4	25.8	25.3	42.6	42.6
Lợi nhuận sau thuế	10.9	18.1	17.8	31.4	31.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	18.1	17.8	31.4	31.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-174	47.7	128	-44.2	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	116	-21.0	-20.8	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	-35.2	167	-122	120
Tiền đầu kỳ	320	135	260	534	347
Lưu chuyển tiền thuần	**-185**	**129**	**274**	**-187**	**-6.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.04	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	135	263	534	347	341

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic